TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 148/2023/HS-ST
Ngày 11-12-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Thẩm phán: Ông Lê Quân Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trương Thị Thu Hà;

Ông Trần Bá Luận;

Ông Trần Hữu Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trầm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 11, ngày 05 và ngày 11 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 159/2023/TLST-HS ngày 16 tháng 10 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2023/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo:

Dương Văn N sinh năm 1985 tại tỉnh An Giang; nơi cư trú: tổ A, ấp L, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn N1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị B; có vợ và 02 con, con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 24 tháng 12 năm 2022 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo Dương Văn N: Ông Lê Trọng C là Luật sư Văn phòng Luật sư C và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

- Bị hại:

1. Bà Hoàng Thị G sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (có đơn xin vắng mặt).

2. Bà Vũ Thị Đ sinh năm 1974; nơi cư trú: tổ H, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3. Bà Lê Thị T sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ G, ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (có mặt).

4. Ông Lê Văn D sinh năm 1988; nơi cư trú: tổ I, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

5. Ông Phan Quyết sinh năm 1976; nơi thường trú: thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh; nơi ở: tổ H, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và ông Lê Tiến T1, sinh năm 1989; nơi thường trú: tổ H, ấp C, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai; nơi tạm trú: tổ E, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (ông Phan Q có mặt; ông Lê Tiến T1 có đơn xin vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị N2 sinh năm 1976; nơi cư trú: tổ F, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

7. Bà Nguyễn Thị N3 sinh năm 1984; nơi thường trú: tổ C, ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; nơi tạm trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước (có mặt).

8. Ông Phạm Doãn T2 sinh năm 1975; nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

9. Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

10. Bà Tô Thị D1 sinh năm 1979; nơi cư trú: số G đường I, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Tô Hồng P, sinh năm 1964; nơi cư trú: tổ G, khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Xuân Đ1 sinh năm 1984; nơi thường trú: tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: khu phố E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (có đơn xin vắng mặt).

3. Bà Đoàn Thị T3 sinh năm 1984; nơi cư trú: số E, đường L, khu phố B, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin vắng mặt).

4. Bà Ngô Thị D2 sinh năm 1971; nơi thường trú: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: khu phố B, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin vắng mặt).

5. Bà Đoàn Thị Như T4 sinh năm 2000; nơi thường trú: khu phố B, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai; nơi ở hiện tại: số G đường I, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung

vụ án được tóm tắt như sau:

Dương Văn N làm nghề kinh doanh, môi giới bất động sản tại khu vực huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình môi giới bất động sản, N quen biết nhiều người cùng làm nghề kinh doanh, môi giới và khách hàng tại khu vực xã T, huyện B thông qua việc mua bán trực tiếp và thông qua mạng xã hội Zalo. Đến giữa năm 2021, N nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng việc đưa ra những thông tin gian dối về thửa đất, rao bán trên mạng xã hội Zalo, ký hợp đồng đặt cọc, chiếm đoạt tiền đặt cọc của bị hại. Bằng thủ đoạn trên, N đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều bị hại trên địa tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Thuận.

1. Hành vi lừa đảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương:

Về pháp lý các thửa đất liên quan

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 07, địa chỉ ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, diện tích: 7.161,9m^2, số Giấy chứng nhận quyền sử sụng đất (QSDĐ): CU 808008, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giấy chứng nhận: CS03441 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 05 tháng 3 năm 2020 cho bà Tô Hồng P, sinh năm 1964, nơi cư trú: khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Hiện trạng thửa đất: bà P đã chuyển nhượng (bằng giấy tay) cho nhiều người dân làm nhà sinh sống. Thực tế bà P chỉ còn lại diện tích 442m^2 (17m x 26m = 442m^2) trong thửa đất trên.

Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại địa chỉ ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, diện tích: 1.039,8m^2, số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CI132613, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS00464 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 01 tháng 6 năm 2017, cùng đứng tên quyền sử dụng đất là bà Tô Hồng P và các ông, bà: Nguyễn Văn R, sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1953, cùng cư trú: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Hiện trạng thửa đất: bà P đã chuyển nhượng (bằng giấy tay) phần diện tích của mình cho nhiều người dân làm nhà sinh sống. Phần diện tích của ông R, bà K còn lại là 500m^2 (20m x 25m = 500m^2) trong thửa đất trên. Ông R có nhờ bà P bán giùm diện tích đất còn lại của ông R.

Bà Tô Hồng P thoả thuận đặt cọc bán 02 thửa đất trên cho ông Nguyễn Xuân Đ1 và ông Đ1 thoả thuận bán 02 phần diện tích 02 thửa đất trên cho Dương Văn N như sau:

Khoảng tháng 6, 7 năm 2021, ông Nguyễn Xuân Đ1, sinh năm 1984, nơi cư trú: khu phố E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước thoả thuận chuyển nhượng 02 thửa đất trên với bà P nhưng chưa lập hợp đồng đặt cọc. Bà P đưa cho ông Đ1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photo) thửa đất số 93 tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 55, tờ bản đồ số 7 với nội dung cụ thể như nêu trên. Sau đó, ông Đ1 giới thiệu, thoả thuận chuyển nhượng và đưa cho N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photo) trên nhưng cũng chưa ký hợp đồng đặt cọc.

Đến ngày 06 tháng 7 năm 2021, ông Đ1 thỏa thuận ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cho N thửa đất số 93 tờ bản đồ số 7 tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, diện tích ngang 17m x dài 26m với giá 1.360.000.000 đồng, N đặt cọc cho ông Đ1 100.000.000 đồng. Hai bên thoả thuận đến ngày 26 tháng 7 năm 2021 thì sẽ làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng đồng thời giao 1.260.000.000 đồng còn lại. Sau khi nhận cọc của N, ngày 07 năm 7 năm 2021, ông Đ1 thỏa thuận mua một phần thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7, diện tích ngang 17m x dài 26m với bà P giá 1.105.000.000 đồng và đặt cọc 100.000.000 đồng cho bà P. Hẹn đến ngày 27 tháng 7 năm 2021 thực hiện thủ tục công chứng.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021, ông Đ1 tiếp tục thỏa thuận ký hợp đồng đặt cọc bán thửa đất số 55, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước với diện tích diện tích ngang 20m x dài 25m cho N với giá 1.850.000.000 đồng, N đặt cọc cho ông Đ1 50.000.000 đồng. Hai bên thoả thuận đến ngày 13 tháng 8 năm 2021 sẽ làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng đồng thời giao số tiền còn lại là 1.800.000.000 đồng. Sau khi nhận cọc của Dương Văn N, cùng ngày ông Đ1 tiếp tục thỏa thuận mua thửa đất số 55, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, diện tích ngang 20m x dài 25m với bà P với giá là 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng) và đặt cọc 50.000.000 đồng. Hẹn đến ngày 13 tháng 8 năm 2021 thực hiện thủ tục công chứng.

Đến ngày thực hiện hợp đồng, Dương Văn N không có tiền tiếp tục thực hiện như thoả thuận với ông Đ1. Ông Đ1 không thực hiện như thoả thuận với bà P nên bà P trả lại cho ông Đ1 100.000.000 đồng, ông Đ1 trả 100.000.000 đồng cho bị hại Vũ Thị Đ.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Dương Văn N:

Khi mới thoả thuận miệng đặt cọc mua đất với ông Nguyễn Xuân Đ1 (hai bên chưa tiến hành đặt cọc) thì N về nhà dùng máy tính tự vẽ, phân ra thành 29 lô đất trên cơ sở thửa đất trên và tự sửa số thửa đất trên thành thửa đất số 113, 114, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước với diện tích tổng của các lô cụ thể vượt quá diện tích đất thoả thuận mua bán với ông Đ1 để bán cho các bị hại, cụ thể như sau:

23 lô rộng 05m dài 30m, tổng diện tích là: 3.450m^2;

01 lô rộng 17m dài 30m, tổng diện tích: 510m^2;

04 lô rộng 05m dài 31,7m, tổng diện tích là: 634m^2;

01 lô rộng 10m, dài 31,7m, tổng diện tích: 317m^2.

Tổng các thửa đất là 4.941m^2 (so với diện tích 942m^2 đất thoả thuận mua bán của cả 02 thửa đất với ông Đ1).

Sau khi tự vẽ phân lô đất như trên, Dương Văn N đưa ra thông tin những lô đất trên đã có bản vẽ và các lô đất này là của Công ty T7, địa chỉ: khu phố F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình phước (thực tế Công ty T7 là do N tự nghĩ ra, tự làm biển hiệu, không có thật) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất đang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B làm thủ tục tách thửa theo

quy định. Sau đó, N đăng bán trên mạng xã hội Zalo với giá 600.000.000 đồng đến 650.000.000 đồng tùy theo vị trí, diện tích như trong bản vẽ ... . Sau khi biết thông tin bán các thửa đất nêu trên các bị hại tưởng thật nên trực tiếp hoặc thông qua những người môi giới liên hệ với N thoả thuận chuyển nhượng, đặt cọc tiền mua các lô đất như sau:

Vụ thứ nhất: Lừa đảo chiếm đoạt 50.000.000 đồng của bà Hoàng Thị G.

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, Dương Văn N giới thiệu và dẫn bà Hoàng Thị G, sinh năm 1982, nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương đi xem lô số 20 của thửa đất số 114, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, N cho biết thửa đất trên của N, đang hoàn tất thủ tục tách thửa và cho bà G xem sơ đồ phân lô do N tự vẽ ra. Bà G tưởng thật nên thoả thuận chuyển nhượng lô số 20, diện tích: 150m^2 (5m x 30m), có 100m đất thổ cư (ONT), với giá 640.000.000 đồng. N cam kết đảm bảo giấy tờ để công chứng, đúng số thửa, vị trí, tiến độ theo thoả thuận, có sổ riêng cho bà G. Cùng ngày, tại nhà của N thuộc tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, bà G ký hợp đồng đặt cọc với N (ký tên, lăn tay) và giao cho N 20.000.000 đồng, ngày 25 tháng 6 năm 2021 bà G giao tiếp cho N thêm 30.000.000 đồng. N cam kết đến ngày 24 tháng 7 năm 2021 sẽ ký công chứng và bà G giao 590.000.000 đồng còn lại.

Đến ngày 24 tháng 7 năm 2021, N không thực hiện thỏa thuận, cắt liên lạc với bà G và bỏ trốn chiếm đoạt của bà G số tiền 50.000.000 đồng. Qua tìm tiểu bà G biết lô đất trên không có thật nên làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N gửi đến Công an để xử lý.

Vụ thứ hai: Lừa đảo chiếm đoạt 360.000.000 đồng của bà Vũ Thị Đ.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, N giới thiệu và dẫn bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1974, nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương đi xem các lô đất thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 07 như đã nêu trên, N cho biết là đã mua thửa đất trên, đã phân lô, tách thửa, sau 30 đến 45 ngày từ ngày ký hợp đồng sẽ ra sổ và cho bà Đ xem sơ đồ phân lô do N tự vẽ ra. Bà Đ tưởng thật nên thoả thuận chuyển nhượng với N lô số 10, diện tích: 150m^2 (5m x 30m), trong đó có 100m^2 đất thổ cư (ONT), với giá là 630.000.000 đồng. N cam kết ra sổ có đường hiển thị trên sổ, có 100m^2 đất thổ cư. Cùng ngày, tại nhà N ở địa chỉ: tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, bà Đ ký hợp đồng đặt cọc (ký tên, lăn tay) và giao cho N số tiền 60.000.000 đồng, N cam kết đến ngày 10 tháng 8 năm 2021 sẽ ký công chứng và bà Đ sẽ giao 570.000.000 đồng còn lại.

Ngày 05 tháng 7 năm 2021, bà Đ tiếp tục tin tưởng mua của N thêm 03 lô, số 1, 2, 3 tách ra từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 07, diện tích 150m^2/lô, với giá 700.000.000 đồng/lô. Bà Đ đặt cọc cho N 200.000.000 đồng/3 lô.

Ngày 10 tháng 7 năm 2021, bà Đ đặt cọc thêm cho N 100.000.000 đồng, N hẹn đến ngày 15 tháng 8 năm 2021 sẽ ký công chứng và bà Đ sẽ giao số tiền còn lại cho N.

Tổng số tiền bà Đ giao cho N để mua 04 lô đất là 360.000.000 đồng. Sau đó N không thực hiện, cắt liên lạc với bà Đ. Qua tìm hiểu bà Đ biết những lô đất mua của N không có thật nên làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N đến Công an để xử lý.

Đối với số tiền N đặt cọc cho ông Đ1 100.000.000 đồng, ông Đ1 đặt cọc cho bà P nhưng không thực hiện chuyển nhượng đất nên bà P trả lại 100.000.000 đồng tiền đặt cọc, ông Đ1 đã trả lại cho bà Đ. Như vậy, bà Đ còn bị thiệt hại 260.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: Lừa đảo chiếm đoạt 60.000.000 đồng của bà Lê Thị T.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, N giới thiệu và dẫn bà Lê Thị T, sinh năm 1984, nơi cư trú: ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước xem lô số 7 tách ra từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 7 như đã nêu trên. N cho biết là đất của N đứng tên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang ở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B để làm thủ tục tách thửa, sắp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho bà T xem sơ đồ phân lô do N tự vẽ ra. Bà T tưởng thật nên thoả thuận chuyển nhượng với N lô số 7, diện tích: 150m^2 (5m x 30m), trong đó có 100m^2 đất thổ cư (ONT), với giá 630.000.000 đồng. N cam kết ra sổ có đường hiển thị trên sổ 6m, có 100m^2 đất thổ cư. Bà T ký hợp đồng đặt cọc với N (ký tên, lăn tay) và giao cho N 60.000.000 đồng. N cam kết đến ngày 09 tháng 8 năm 2021 ký công chứng và bà T giao 570.000.000 đồng còn lại.

Đến ngày 09 tháng 8 năm 2021, N không thực hiện theo thoả thận, cắt liên lạc và bỏ trốn, chiếm đoạt của bà T 60.000.000 đồng. Qua tìm hiểu bà T biết thửa đất trên không có thật nên làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N gửi đến Cơ quan Công an để xử lý.

Vụ thứ tư: Lừa đảo chiếm đoạt tài 200.000.000 đồng của ông Lê Văn D.

Do biết Dương Văn N làm dịch vụ đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất (lên thổ cư) nên ngày 28/6/2021, ông Lê Văn D, sinh năm: 1988, nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương đến gặp N để nhờ làm thì N đồng ý. N đưa ra giá là 60.000.000 đồng để chuyển mục đích sử dụng cho 100m^2 lên thổ cư đối với thửa đất 254, tờ bản đồ số 28, diện tích 1001,5m^2 tọa lạc tại: ấp D, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước của ông D, ông D tưởng thật nên ký hợp đồng đặt cọc, giao cho N 20.000.000 đồng.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Dương Văn N giới thiệu, chào bán với ông D các lô đất thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 07, N cho biết là đã mua thửa đất trên, đã phân lô, tách thửa và cho D xem sơ đồ phân lô do N tự vẽ ra. Ông D tưởng thật nên thỏa thuận chuyển nhượng 02 lô số 8, 9, theo thông tin Dương Văn N đưa ra mỗi lô 150m^2 (5m x 30m), trong đó có 100m^2 đất thổ cư, với giá 1.270.000.000 đồng, N cam kết đúng số thửa, diện tích đất, toạ độ đất, trích lục rõ ràng, thể hiện đường trên sổ. Ngày 01 tháng 7 năm 2021, tại nhà của Dương Văn N tại địa chỉ: tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, ông D ký hợp đồng đặt cọc (ký, ghi rõ họ tên, lăn tay) và giao cho Dương Văn N 100.000.000

đồng, Dương Văn N cam kết trên hợp đồng đến ngày 02 tháng 9 năm 2021 sẽ ký công chứng và ông D giao 1.170.000.000 đồng còn lại.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, ông D tin tưởng tiếp tục thỏa thuận mua thêm của N một lô đất số 17, diện tích 150m^2 (5m x 30m), trong đó có 100m^2 đất thổ cư của thửa đất số 113, tờ bản đồ số 07 như nêu trên với giá 670.000.000 đồng và ký hợp đồng đặt cọc, giao cho N 50.000.000 đồng. N cam kết đến ngày 21 tháng 9 năm 2021 sẽ ký công chứng và giao 620.000.000 đồng còn lại.

Ngày 16 tháng 8 năm 2021, ông D tiếp tục tin tưởng mua thêm một lô đất số 19, diện tích 150m^2 (5m x 30m), trong đó có 100m^2 đất thổ cư của thửa đất số 114, tờ bản đồ số 07 như đã nêu trên với giá 600.000.000 đồng, ký hợp đồng đặt cọc và giao cho N 30.000.000 đồng. N cam kết ngày 16 tháng 10 năm 2021 sẽ ký công chứng và ông D giao 570.000.000 đồng còn lại.

Sau đó, Dương Văn N nhiều lần cam kết sẽ ký chuyển nhượng các lô đất trên như thoả thuận nhưng không thực hiện và cắt liên lạc được với ông D chiếm đoạt 200.000.000 đồng. Qua tìm hiểu ông D biết các thửa đất trên không có thật nên làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Dương Văn N gửi đến Cơ quan để xử lý.

Vụ thứ năm: Lừa đảo chiếm đoạt 260.000.000 đồng của ông Phan Q và ông Lê Tiến T1.

Khoảng cuối tháng 6 năm 2021, N giới thiệu và dẫn ông Phan Q, sinh năm 1976, nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và ông Lê Tiến T1, sinh năm 1989, địa chỉ: tổ H, ấp C, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai xem các lô đất của thửa đất số 113, tờ bản đồ số 07. Dương Văn N cho biết là N đã mua thửa đất trên, đã phân lô, tách thửa và cho D xem sơ đồ phân lô do N tự vẽ ra. Ông Q và ông T1 tưởng thật nên thoả thuận chuyển nhượng 04 lô số 12,13,14 và 15, mỗi lô 150m^2 (5m x 30m), trong đó có 100m^2 đất thổ cư (ONT), tách ra từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 07 như đã nêu trên, với giá mỗi lô là 630.000.000 đồng, tổng là 2.520.000.000 đồng. N cam kết khi ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ hiển thị đường trên sổ 6m, có 100m^2/lô đất ONT. Ngày 01 tháng 7 năm 2021, tại nhà của N tại địa chỉ: tổ A, ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, ông Q và ông T1 ký hợp đồng đặt cọc với N (ký tên, lăn tay), Q, T1 hùn tiền mỗi người 130.000.000 đồng và giao cho N 260.000.000 đồng/4 lô. N cam kết trên hợp đồng ngày 10 thánh 8 năm 2021 sẽ ký công chứng, ông Q, T1 giao 2.260.000.000 đồng còn lại.

Sau đó, N không thực hiện thỏa thuận, cắt liên lạc với ông Q và ông T1, chiếm đoạt 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng). Qua tìm hiểu, ông Q, ông T1 biết những lô đất trên không có thật nên ông Q làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N gửi đến cơ quan Công an để xử lý.

Vụ thứ sáu: Lừa đảo chiếm đoạt 60.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị N2.

Ngày 01 tháng 7 năm 2021, Dương Văn N giới thiệu và dẫn bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1976, nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương thửa đất số 113, tờ bản đồ số 07. Dương Văn N cho biết còn 01 lô số 11 tách từ thửa

đất trên, do N đứng chủ quyền, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đang nộp tại Sở T để làm thủ tục tách thửa và sắp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cho N2 xem sơ đồ phân lô do N tự vẽ ra. Bà N2 tưởng thật nên thoả thuận chuyển nhượng 01 lô số 11, diện tịch 150m^2 (5m x 30m), trong đó có 100m^2 đất thổ cư (ONT), với giá 615.000.000 đồng. N cam kết khi ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ hiển thị đường trên sổ 6m, có 100m^2/lô đất ONT. Cùng ngày, bà N2 ký hợp đồng đặt cọc (ký tên, lăn tay) và giao cho N 60.000.000 đồng. Dương Văn N cam kết đến ngày 01 tháng 8 năm 2021, Dương Văn N sẽ ký công chứng và bà N2 giao số tiền là 555.000.000 đồng còn lại.

Đến ngày 01 tháng 8 năm 2021, N không thực hiện việc ký chuyển nhượng mà tránh né không nghe điện thoại, tắt máy điện thoại và chiếm đoạt của bà N2 60.000.000 đồng. Qua tìm hiểu bà N2 biết được thửa đất trên không có thật nên làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N gửi đến cơ quan Công an để xử lý.

Vụ thứ bảy: Lừa đảo chiếm đoạt 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị N3.

Ngày 11 tháng 7 năm 2021, N giới thiệu và dẫn bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1984, địa chỉ: ấp H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước đi xem 02 lô đất số 04 và 05 thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 07. N cho biết là đất của N, đang làm thủ tục tách thửa, sắp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N3 tưởng thật nên thoả thuận chuyển nhượng 02 lô số 04, 05, diện tích 150m^2 (5m x 30m)/lô, mỗi lô có 100m^2 đất thổ cư (ONT), tách ra từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 07 như đã nêu trên, với giá là 1.220.000.000 đồng/2 lô. Dương Văn N cam kết tài sản thuộc quyền sử dụng của mình, có đầy đủ giấy tờ, không có tranh chấp. Cùng ngày, tại nhà Dương Văn N, bà N3 ký hợp đồng đặt cọc (ký tên, lăn tay) và giao cho N 100.000.000 đồng. Dương Văn N cam kết đến ngày 11 tháng 10 năm 2021, Dương Văn N sẽ ký công chứng và bà N3 giao 1.120.000.000 đồng còn lại.

Sau đó N không thực hiện, cắt liên lạc với bà N3, bỏ trốn chiếm đoạt của bà N3 số tiền 100.000.000 đồng. Qua tìm hiểu bà N3 biết thửa đất không có thật nên tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N đến Công an để xử lý.

Vụ thứ tám: Lừa đảo chiếm đoạt 100.000.000 đồng của ông Phạm Doãn T2.

Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1980, cư trú tại: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương làm nghề môi giới bất động sản, T5 được Dương Văn N giới thiệu N có các thửa đất phân lô, tách thửa cần bán và N dẫn đi xem thửa đất số 93, tờ bản đồ số 07 tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước, N hứa mỗi lô môi giới, sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng sẽ trả cho T5 10.000.000 đồng. Tin tưởng thông tin của N đưa ra là thật nên ngày 12 tháng 7 năm 2021, ông Nguyễn Văn T5 dẫn ông Phạm Doãn T2, sinh năm 1975, nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương đi xem vị trí thửa đất trên, giới thiệu với ông Phạm Doãn T2 các thông tin như N đã đưa ra, ông Phạm Doãn T2 đồng ý mua 02 lô đất (không nhớ rõ lô nào). Ngày 14 tháng 7 năm 2021, ông Văn T5 dẫn ông Doãn T2 đến nhà N

tại ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, ông Doãn T2 thoả thuận mua 02 lô đất theo thông tin N đưa ra: 300m^2 (10m x 30m)/2 lô, có 200m^2/2 lô đất thổ cư, tách ra làm 02 sổ từ thửa đất số 93, tờ bản đồ số 07 như đã nêu trên với giá là 1.420.000.000 đồng. Dương Văn N cam kết chịu chi phí thủ tục ra sổ, chịu trách nhiệm thủ tục trước pháp luật, giao đúng 02 lô nằm trên trục đường chính. Ông Doãn T2 tưởng thật ký hợp đồng đặt cọc (ký tên, lăn tay) và giao cho N số tiền 100.000.000 đồng. Dương Văn N cam đến ngày 30 tháng 8 năm 2021 N sẽ ký công chứng và ông Doãn T2 giao 1.320.000.000 đồng còn lại.

Sau đó, N không thực hiện, cắt liên lạc với ông Doãn T2, bỏ trốn chiếm đoạt của ông T2 100.000.000 đồng. Qua tìm hiểu ông T2 biết thửa đất không có thật nên tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N đến Công an để xử lý.

Vụ thứ chín: Lừa đảo chiếm đoạt 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị L.

Bà Nguyễn Thị L và Dương Văn N có mối quan hệ bạn bè. Ngày 16 tháng 7 năm 2021, N giới thiệu và dẫn bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984, nơi cư trú: ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương đi xem thửa đất số 03, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước và cho bà L xem sơ đồ phân lô do N tự vẽ ra. N cho biết thửa đất trên là của N, đang hoàn tất thủ tục tách thửa. Bà L tưởng thật nên thoả thuận chuyển nhượng lô số 2, 3 theo thông tin N đưa ra, diện tích: 155m^2 x 2 lô, trong đó có 200m^2/2 lô đất thổ cư, tách ra làm 02 sổ liền kề từ thửa đất số 93, tờ bản đồ số 07 như đã nêu trên với giá 1.400.000.000 đồng/2 lô. N cam kết công chứng bằng sổ đỏ, có sổ trong vòng 02 tháng, đúng vị trí thửa đất, đường 12m, trừ hành lang lộ giới. Bà L tưởng thật đồng ý ký hợp đồng đặt cọc và giao cho N 100.000.000 đồng. N cam kết đến ngày 16 tháng 9 năm 2021, N sẽ ký công chứng và bà L giao 1.300.000.000 đồng còn lại.

Đến ngày 16 tháng 9 năm 2021, N không thực hiện theo thoả thuận cắt liên lạc, bỏ trốn chiếm đoạt của bà L 100.000.000 đồng. Qua tìm hiểu bà L biết được các lô đất trên không có thật nên làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N đến Công an để xử lý.

2. Hành vi lừa đảo của Dương Văn N trên địa bàn tỉnh Bình Thuận:

Về pháp lý các thửa đất liên quan:

Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 34, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CĐ 285996, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH01447 và thửa đất số 22, tờ bản đồ số 34, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CĐ 285995, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CH01448 cùng tọa lạc tại thôn E, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận cùng đứng tên ông Võ Hồng C1. Ông C1 chuyển nhượng cho ông Võ Hồng C2 sinh năm 1969. Ngày 30 tháng 3 năm 2017, ông Võ Hồng C2 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Bình Thuận cập nhật biến động sang tên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại Văn phòng C4 – khu phố N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận, ông Võ Hồng C2 và vợ là bà Nguyễn Thị Thu H sinh năm 1969 ký hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị H1 sinh năm: 1966, nơi cư trú: thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận, bà Đỗ Thị

Ngọc D3 sinh năm 1976, nơi cư trú: thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận và bà Nguyễn Thị Hồng T6, sinh năm 1997, nơi cư trú: thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 03 tháng 8 năm 2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DE 872695, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ: CS03715 đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 34 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DE 872698, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS03714 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 34 cho đồng sở hữu 02 thửa đất trên là Nguyễn Thị H1, Đỗ Thị Ngọc D3 và Nguyễn Thị Hồng T6. Các cá nhân trên xác định không có thỏa thuận gì với Dương Văn N.

Vụ thứ mười: Lừa đảo chiếm đoạt 1.700.000.000 đồng của bà Tô Thị D1.

Đầu tháng 5 năm 2022, thông qua người quen làm môi giới bất động sản giới thiệu, Dương Văn N biết bà Tô Thị D1 sinh năm 1979, nơi cư trú: phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai có nhu cầu mua đất mẫu (đất có diện tích lớn). Dương Văn N lên mạng xã hội Facebook tải thông tin 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Võ Hồng C2, sau đó tự lập một hợp đồng đặt cọc với thông tin: *"ngày 22 tháng 4 năm 2022, bên bán Lê Thị Hương L1, sinh năm 1970 và bà Lê Thị Kim N4 sinh năm 1975, cùng trú tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai; người làm chứng Huỳnh Thanh C3 sinh năm 1978, nơi cư trú: ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai; bên mua là Dương Văn N, giá bán là 7.800.000.000* đồng, *số tiền đã đặt cọc là 2.800.000.000 đồng…"* và tự ký vào mục bên bán, người làm chứng và bên mua đối với 02 thửa đất trên. Sau đó Dương Văn N liên hệ và gửi các thông tin thửa đất cho bà D1 để thực hiện việc trao đổi mua bán rồi dẫn bà D1 đi xem đất. Bà D1 tưởng thật nên đồng ý mua thửa đất trên với giá 8.000.000.000 đồng.

Ngày 03 tháng 5 năm 2022, hai bên gặp nhau tại quán cà phê "N4" thuộc khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận để làm hợp đồng đặt cọc. Tại đây, Dương Văn N cung cấp 02 (hai) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) với các thông tin như đã nêu trên và đưa cho bà D1 xem Hợp đồng đặt cọc giả do N lập ra. Sau khi xem hợp đồng đặt cọc bà D1 tưởng thật đồng ý đặt cọc mua thửa đất trên. Thoả thuận xong, N đưa Hợp đồng đặt cọc mà N làm giả để bà D1 ghi thêm nội dung *"Giấy sang nhượng đặt cọc đất"* ở mặt sau của tờ hợp đồng giả này, đồng thời N và bà D1 ký, ghi rõ họ tên xác nhận. Sau đó, bà D1 giao cho N 350.000.000 đồng tiền mặt và sử dụng số tài khoản 21225887 mở tại Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh L, tên chủ tài khoản là Đoàn Thị T3 (em chồng bà D1) sinh năm 1984, nơi cư trú: tổ B, khu phố B, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai chuyển khoản vào số tài khoản 100872664317 mở tại ngân hàng TMCP C5 của N 02 lần cùng ngày 03 tháng 5 năm 2022, lần thứ nhất 150.000.000 đồng, lần thứ hai 500.000.000 đồng.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, Dương Văn N điện thoại yêu cầu bà D1 chuyển khoản thêm cho N 700.000.000 đồng, bà D1 đã nhờ bạn tên Ngô Thị D2 sinh năm 1971, nơi cư trú: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai sử dụng số tài khoản 180414849207188 mở tại Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh L2 chủ tài

khoản là Ngô Thị D2 chuyển khoản vào số tài khoản 100872664317 của Dương Văn N 200.000.000 đồng và con gái tên Đoàn Thị Như T4 sinh năm 2000, địa chỉ: khu phố B, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai sử dụng số tài khoản 050111502908 mở tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh L2, chủ tài khoản Đoàn Thị Như T4 chuyển khoản vào số tài khoản 100872664317 của Dương Văn N 500.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà D1 đã đặt cọc cho Dương Văn N là 1.700.000.000 đồng. Sau đó, N cắt liên lạc với bà D1. Qua tìm hiểu bà D1 biết được các thửa đất trên N không thực hiện việc thoả thuận mua bán với ông C2, biết bị lừa đảo nên đã làm đơn tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N đến Công an để xử lý.

Toàn bộ tiền chiếm đoạt được của các bị hại Dương Văn N sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

Tại Cáo trạng số 148/CT-VKS-P1 ngày 30 tháng 8 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố Dương Văn N về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội với nội dung giữ nguyên cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo về tội danh như cáo trạng, đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, biết ăn năn hối cải, các bị hại có lỗi khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không tìm hiểu hồ sơ pháp lý liên quan, tại phiên tòa các bị hại có yêu cầu giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Dương Văn N 13 (mười ba) năm đến 14 (mười bốn) năm tù. Đề nghị buộc bị cáo bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt của họ theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo thống nhất nội dung cáo trạng truy tố bị cáo, trình bày nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh dẫn đến việc bị cáo phạm tội, xác định bị cáo sau khi phạm tội đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, có thái độ ăn năn hối cải. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại hành vi phạm tội của bị cáo trong kinh doanh bất động sản, nhưng khả năng kinh tế không đáp ứng được, khi nhận tiền chuyển nhượng từ các bị hại thì bị cáo dùng một phần đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử đất của người khác và không có khả năng tiếp tục nhận chuyển nhượng nên bị mất tiền cọc, phần còn lại chi phí cho hoạt động của công ty và tiêu xài cá nhân nên không có khả năng hoàn trả lại cho các bị hại. Mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị cho bị cáo là nặng, mong Hội đồng xét xử quyết định mức hình phạt cho bị cáo mức thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát.

Các bị hại xin thống nhất lời trình bày của bị cáo và mong bị cáo sớm khắc phục hậu quả cho họ, đồng thời xin giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: bị cáo rất ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh B, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, những người này đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và được công bố tại phiên tòa, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện Kiểm sát, xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp tài liệu chứng cứ thu giữ được trong vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: từ cuối tháng 6 năm 2021 đến ngày 04 tháng 5 năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Thuận, Dương Văn N dùng nhiều thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin thửa đất phân lô không có thật về pháp lý, đưa ra thông tin sai sự thật về quyền chuyển nhượng đối với các thửa đất; làm giả hợp đồng đặt cọc đưa bị hại đi xem đất, cung cấp sơ đồ phân không có thật, cung cấp các bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng để ký hợp đồng đặt cọc chiếm đoạt tiền của các bị hại, tổng số tiền 2.990.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng), gồm: bà Hoàng Thị G: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); bà Vũ Thị Đ: 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng); bà Lê Thị T: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng); ông Lê Văn D: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng); ông Phan Q và ông Lê Tiến T1: 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng); bà Nguyễn Thị N2: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng); bà Nguyễn Thị N3: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); ông Phạm Doãn T2: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); bà Nguyễn Thị L: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); bà Tô Thị D1: 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng).

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản của các bị hại, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo nhận thức được hành vi dùng thủ đoạn gian dối về nguồn gốc, pháp lý các thửa đất chuyển nhượng cho các bị hại, làm cho các bị hại tin tưởng để giao tiền đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó bị cáo chiếm đoạt tiền của họ, hành vi đó của bị cáo thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Bị cáo có đủ năng lực nhận thức được hành vi phạm tội của mình nên phải chịu trách nhiệm về hành vi mà mình đã thực hiện. Như vậy, cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[5] Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo hai lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[6] Sau khi phạm tội, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị hại cũng có phần lỗi khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không tìm hiểu hồ sơ pháp lý của thửa đất mà mình nhận chuyển nhượng, các bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là có căn cứ. Tuy nhiên, việc đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo là chưa phù hợp.

[8] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo trình bày nguyên nhân, điều kiện, hoàn cảnh phạm tội của bị cáo là có căn cứ. Tuy nhiên, đề nghị xem xét lại mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị cho bị cáo và đề nghị xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo mức thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát là không có căn cứ.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, tổng số tiền 2.990.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng), gồm: bà Hoàng Thị G: 50.000.000 đồng; bà Vũ Thị Đ: 360.000.000 đồng; bà Lê Thị T: 60.000.000 đồng; ông Lê Văn D: 200.000.000 đồng; ông Phan Q và ông Lê Tiến T1: 260.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị N2: 60.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị N3: 100.000.000 đồng; ông Phạm Doãn T2: 100.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L: 100.000.000 đồng; bà Tô Thị D1: 1.700.000.000 đồng.

Các bị hại xác định hiện nay bị cáo chưa bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại. Do đó, buộc bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt chưa khắc phục cho các bị hại theo quy định.

[10] Án phí sơ thẩm: Bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 135 và 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Dương Văn N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Dương Văn N 12 (mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24 tháng 12 năm 2022.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ quy định tại các Điều 584, 585 và 590 của Bộ luật Dân sự; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Buộc bị cáo Dương Văn N có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại gồm:

Bà Hoàng Thị G: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Bà Vũ Thị Đ: 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Bà Lê Thị T: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Ông Lê Văn D: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Ông Phan Q và ông Lê Tiến T1: 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị N2: 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị N3: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ông Phạm Doãn T2: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị L: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Bà Tô Thị D1: 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bị cáo Dương Văn N phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và nộp 91.800.000 (chín mươi mốt triệu tám trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; riêng người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.